CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1
Ký ngày: 19/10/2024 08:24:59

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

Mục lục

Thông tin chung	1-2
Bảng cân đối kế toán	3-4
Báo cáo kết quả kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6-7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8-34

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Dược phẩm cấp I thuộc Tổng liên hiệp các xí nghiệp Dược Việt Nam nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm trung ương 1 theo quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Thực hiện theo quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty chuyển đổi sang mô hình cổ phần hóa thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 ngày 4 tháng 1 năm 2016.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 3339/UBCK-GSĐC ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Cổ phiếu của Công ty chính thức được đưa vào giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 12 tháng 6 năm 2018 với mã chứng khoán DP1.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 1 năm 2016. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 06 tháng 05 năm 2022

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Công ty có trụ sở chính tại số 87, phố Nguyễn Văn Trỗi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau

Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên	
Bà Trần Thị Kim Khánh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 11/04/2024
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/04/2024
Bà Nguyễn Thùy Dung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/04/2024
Ông Nguyễn Huy Thanh	Thành viên	
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2024

BAN KIỂM SOÁT

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 11 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt việc thay đổi mô hình tổ chức quản lý và hoạt động – không sử dụng Ban kiểm soát, miễn nhiệm thành viên Ban Kiểm soát và thành lập Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị. Danh sách thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày thay đổi mô hình như sau:

Bà Lường Thị Kim Thanh	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 11/04/2024
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/04/2024
Bà Hà Lan Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 11/04/2024

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Kim Khánh	Chủ tịch UBKT	Bổ nhiệm ngày 12/06/2024
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên UBKT	Bổ nhiệm ngày 12/06/2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Công Việt Hải	Tổng giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hòa	Phó Tổng giám đốc	
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2024
Ông Nguyễn Huy Thanh	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/06/2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Hàn Thị Khánh Vinh – Chủ tịch HĐQT. Ông Công Việt Hải – Tổng Giám đốc được bà Hàn Thị Khánh Vinh ủy quyền ký báo cáo tài chính kèm theo cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 2368/GUQ-CPC1 ngày 27 tháng 12 năm 2023.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN B01-DN

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**975.996.753.145**	**979.378.640.791**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	4	**17.045.364.384**	**27.898.593.898**
1. Tiền	111		17.045.364.384	27.898.593.898
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**644.165.079.525**	**603.349.512.987**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.1	501.005.509.688	547.198.955.438
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	144.223.636.595	56.390.085.979
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	3.281.761.305	2.615.433.786
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.1	(4.345.828.063)	(2.854.962.216)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**304.666.745.931**	**335.797.786.113**
1. Hàng tồn kho	141		327.745.810.018	378.956.598.812
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(23.079.064.087)	(43.158.812.699)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.119.563.305**	**12.332.747.793**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.143.897.496	2.174.781.711
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.837.137.706	10.019.437.979
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	13	138.528.103	138.528.103
B – Tài sản dài hạn	**200**		**146.615.805.134**	**155.362.414.241**
II. Tài sản cố định	**220**		**89.391.390.305**	**93.835.244.759**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	61.526.157.505	65.970.011.959
- *Nguyên giá*	*222*		*211.359.824.136*	*210.706.863.988*
- *Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	*223*		*(149.833.666.631)*	*(144.736.852.029)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	27.865.232.800	27.865.232.800
- *Nguyên giá*	*228*		*30.571.666.000*	*30.571.666.000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	*229*		*(2.706.433.200)*	*(2.706.433.200)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**335.866.667**	**-**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		335.866.667	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn khác	**250**	**10**	**31.699.249.739**	**31.451.046.339**
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		32.511.198.461	32.511.198.461
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(811.948.722)	(1.060.152.122)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	**11**	**25.189.298.423**	**30.076.123.143**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		25.189.298.423	26.196.957.190
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	3.879.165.953
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.122.612.558.279**	**1.134.741.055.032**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01-DN

Vào ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C – NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**711.470.932.187**	**783.246.454.083**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**711.470.932.187**	**783.246.454.083**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	365.219.907.607	408.477.686.594
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.722.676.214	670.090.316
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	2.045.174.602	9.722.338.021
1. Phải trả người lao động	314		12.069.279.273	10.573.663.880
2. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	4.707.804.873	3.211.318.830
3. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		404.837.908	
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	19.704.636.271	14.932.361.693
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	290.501.131.917	334.986.943.470
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.095.483.522	672.051.279
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**18**	**411.141.626.092**	**351.494.600.949**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**411.141.626.092**	**351.494.600.949**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.790.000.000	209.790.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.790.000.000	209.790.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	41111		209.790.000.000	209.790.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.444.991.780	2.444.991.780
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		198.906.634.312	139.259.609.169
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		93.138.292.343	25.320.830.327
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		105.768.341.969	113.938.778.842
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.122.612.558.279**	**1.134.741.055.032**

Hà nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ninh Thị Thu Hiền	Đặng Thị Dư	Công Việt Hải

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

B02-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2024		Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	01	20.1	479.660.604.591	540.730.543.118	1.498.756.170.885	1.534.823.449.305
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		479.660.604.591	540.730.543.118	1.498.756.170.885	1.534.823.449.305
4. Giá vốn hàng bán	11	21	409.649.358.829	441.893.051.990	1.255.973.857.424	1.273.748.856.151
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		70.011.245.762	98.837.491.128	242.782.313.461	261.074.593.154
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20.2	9.688.489.735	4.302.881.109	16.078.122.460	12.050.487.097
7. Chi phí tài chính	22	22	9.376.495.652	20.021.075.052	27.663.760.947	40.036.428.080
- *Trong đó: chi phí lãi vay*	*23*		*2.825.576.780*	*3.292.130.022*	*8.960.248.628*	*13.744.400.570*
8. Chi phí bán hàng	25	23	32.991.534.227	32.614.480.850	96.809.174.237	98.409.630.447
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	7.766.524.014	10.347.402.706	32.154.549.454	31.256.460.441
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		29.565.181.604	40.157.413.629	102.232.951.283	103.422.561.283
11. Thu nhập khác	31		29.284.171.524	374.395.646	29.380.127.959	374.395.646
12. Chi phí khác	32		89.211	-	40.281.646	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		29.284.082.313	374.395.646	29.339.846.313	374.395.646
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		58.849.263.917	40.531.809.275	131.572.797.596	103.796.956.929
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	6.085.316.098	7.854.094.715	21.925.289.674	20.485.154.486
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5.172.221.271	-	3.879.165.953	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		47.591.726.548	32.677.714.560	105.768.341.969	83.311.802.443
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.155	1.335	4.694	3.401

Hà nội ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ninh Thị Thu Hiền	Đặng Thị Dư	Công Việt Hải

Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1
Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ B03-DN

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Kỳ này)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Kỳ trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		131.572.797.596	103.796.956.929
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TCSĐ/phân bổ chi phí trả trước	2		5.862.749.303	5.825.190.103
- Các khoản dự phòng	3		(18.837.086.165)	24.577.304.676
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có góc ngoại tệ	4		3.366.858.172	11.515.634.826
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2.881.031.196)	(1.979.690.083)
- Chi phí lãi vay	6		8.960.248.628	13.744.400.570
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**		128.044.536.338	157.479.797.021
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(41.124.132.112)	68.170.132.261
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		51.210.788.794	43.680.789.453
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11		(38.707.090.771)	(166.283.893.977)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.272.608.281	1.131.685.136
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.990.700.085)	(13.886.054.607)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(28.934.044.386)	(19.000.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.229.384.583)	(5.350.490.647)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		52.542.581.476	65.941.964.640
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(988.826.815)	(1.982.120.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.881.031.196	1.614.053.083
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.892.204.381	(368.067.553)

Công Ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương CPC1
Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ B03-DN

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Kỳ này)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Kỳ trước)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		511.659.471.193	454.404.934.503
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(556.145.282.746)	(519.038.208.990)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.793.166.000)	(18.540.046.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		(65.278.977.553)	(83.173.320.487)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		(10.844.191.696)	(17.599.423.400)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		27.898.593.898	28.789.581.773
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(9.037.818)	9.223.735
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+61+61)	**70**		17.045.364.384	11.199.382.108

Hà nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ninh Thị Thu Hiền	Đặng Thị Dư	Công Việt Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 ("Công ty"), tiền thân là Công ty Dược phẩm cấp I, một doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổng Liên hiệp các Xí nghiệp dược Việt Nam, nay thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam. Vào ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty chính thức chuyển thành Công ty TNHH MTV Dược phẩm Trung ương 1 theo Quyết định số 045/QĐ-TCTD của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dược Việt Nam. Thực hiện theo Quyết định số 2290/QĐ-BYT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt phương án cổ phần hóa, Công ty đã chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần với tên gọi Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC 1.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 3339/UBCK-GSĐC ngày 29 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Cổ phiếu của Công ty chính thức được đưa vào giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 12 tháng 6 năm 2018 với mã chứng khoán DP1.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100108536 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4 tháng 1 năm 2016. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 16 tháng 05 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 là 297 nhân viên (ngày 01 tháng 01 năm 2024: 308 nhân viên).

Cấu trúc Công ty

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 bao gồm Văn phòng Công ty, 1 cơ sở bán buôn và 4 chi nhánh hạch toán phụ thuộc ("đơn vị trực thuộc"). Chi tiết như sau:

Tên	*Địa chỉ*
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Cơ sở bán buôn số 1	Quầy 438, tầng 4, TTPP Dược phẩm và Trang thiết bị Hapulico, tòa nhà 24T1, đường Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	Số 297/24A, đường Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Quảng Ninh	Số 146, ngõ 3, đường Cao Thắng, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Đà Nẵng	Lô 75-76-77, khu Dân cư, số 2, đường Phần Lăng, phường An Khê, Quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1 - Chi nhánh Nghệ An	Số 11, đường Lênin, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính của Công ty

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch đầu tư vốn, cung cấp hàng hóa, dịch vụ, sản phẩm, thu hộ, chi hộ,... giữa văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được cấn trừ vào chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 9.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa cuối kỳ với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất lâu dài.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Bản quyền, phần mềm máy tính	5 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo vào ngày 21 tháng 10 năm 2005 và ngày 21 tháng 2 năm 2017 với thời hạn thuê từ ngày 21 tháng 10 năm 2005 đến ngày 21 tháng 10 năm 2050 và từ ngày 21 tháng 2 năm 2017 đến ngày 16 tháng 8 năm 2050. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và được nghiệm thu, xác nhận bởi khách hàng.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các Kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản góp vốn liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán buôn và bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty kinh doanh hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024	*01/01/2024*
Tiền mặt	52.271.713	1.001.846.774
Tiền gửi ngân hàng	10.493.092.671	26.896.747.124
Tiền đang chuyển	6.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	**17.045.364.384**	**27.898.593.898**

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024	*01/01/2024*
a. Các bên liên quan		
Công ty cổ phẩm Dược phẩm CPC1 – Hà nội	-	91.615.140
Công ty cổ phần Dược phẩm OPC	-	84.065.580
b. Bên thứ ba		
Bệnh viện Bạch Mai	22.069.103.000	21.867.454.773
Trung tâm Giám định bảo hiểm Y tế và Thanh toán đa tuyến	24.996.260.411	15.578.277.232
Bệnh viện Chợ Rẫy	19.559.718.575	15.833.350.000
Bệnh viện Quân y 175	16.191.233.780	15.020.331.096
Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	10.061.222.600	4.431.683.400
Bệnh viện Ung Bướu	12.214.249.100	225.543.150
c. Phải thu khách hàng khác	395.913.722.222	474.066.635.067
TỔNG CỘNG	**501.005.509.688**	**547.198.955.438**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	*(4.345.828.063)*	*(2.854.962.216)*

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Số đầu năm	2.854.962.216	5.742.680.367
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	4.147.170.204	7.874.094.511
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.656.304.357)	(5.610.987.291)
Số cuối kỳ	4.345.828.063	8.005.787.587

Chi tiết theo khách hàng nợ xấu:

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024		*01/01/2024*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Bệnh viện 30-04	1.180.366.679	391.266.004	1.180.366.679	590.183.340
Bệnh Viện Đa Khoa Đồng Nai	1.132.413.000	782.189.100	57.950.000	38.385.000
Khách hàng khác	8.078.760.120	4.872.256.632	4.038.944.061	1.793.730.184
TỔNG CỘNG	**10.391.539.799**	**6.045.711.736**	**5.277.260.740**	**2.422.298.524**

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024	*01/01/2024*
Panpharma GmbH	98.453.125.278	24.544.063.311
Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh	25.369.731.920	16.078.346.257
Trả trước cho người bán khác	20.400.779.397	15.767.676.411
TỔNG CỘNG	**144.223.636.595**	**56.390.085.979**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024	*01/01/2024*
Phải thu hàng nhập khẩu ủy thác (*)	1.767.124.673	32.098.217
Thuế nhập khẩu ủy thác chi hộ	748.229.823	191.580.439
Tạm ứng	377.213.364	-
Ký quỹ, ký cược	34.400.000	2.044.281.652
Phải thu ngắn hạn khác	354.793.445	347.473.478
TỔNG CỘNG	**3.281.761.305**	**2.615.433.786**

(*) Đây là các khoản phải thu từ các bên giao ủy thác nhập khẩu liên quan đến giá trị các lô hàng nhập khẩu, thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng ủy thác đã hoàn thành trong kỳ nhưng chưa được bên giao ủy thác hoàn trả.

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024		*01/012024*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi trên đường	28.816.073.956	-	30.783.737.714	-
Hàng hóa	298.929.736.062	(23.079.064.087)	348.172.861.098	(43.158.812.699)
TỔNG CỘNG	**327.745.810.018**	**(23.079.064.087)**	**378.956.598.812**	**(43.158.812.699)**

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Số đầu năm	43.158.812.699	17.701.453.246
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	6.465.276.588	22.294.072.736
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(26.545.025.200)	(6.161.921.203)
Số cuối kỳ	23.079.064.087	33.833.604.779

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số dư 01/01/2024	151.944.878.712	32.897.522.588	22.531.805.590	3.332.657.098	210.706.863.988
- Mua trong kỳ	-	34.681.818	527.369.239	90.909.091	652.960.148
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2024	151.944.878.712	32.932.204.406	23.059.174.829	3.423.566.189	211.359.824.136
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*79.649.290.922*	*24.977.919.042*	*11.727.147.167*	*2.100.090.577*	*118.454.447.708*
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư 01/01/2024	98.527.343.978	28.044.399.654	15.157.805.916	3.007.302.481	144.736.852.029
- Khấu hao trong kỳ	2.635.664.991	1.048.846.467	1.206.698.531	205.604.613	5.096.814.602
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2024	101.163.008.969	29.093.246.121	16.364.504.447	3.212.907.094	149.833.666.631
Giá trị còn lại:					
Số dư 01/01/2024	53.417.534.734	4.853.122.934	7.373.999.674	325.354.617	65.970.011.959
Số dư 30/09/2024	50.781.869.743	3.838.958.285	6.694.670.382	210.659.095	61.526.157.505

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất lâu dài	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số dư 01/01/2024	27.870.452.800	2.701.213.200	30.571.666.000
Số dư 30/09/2024	27.870.452.800	2.701.213.200	30.571.666.000
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	*5.220.000*	*2.701.213.200*	*2.706.433.200*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư 01/01/2024	5.220.000	2.701.213.200	2.706.433.200
Số dư 30/09/2024	5.220.000	2.701.213.200	2.706.433.200
Giá trị còn lại:			
Số dư 01/01/2024	27.865.232.800	-	27.865.232.800
Số dư 30/09/2024	27.865.232.800	-	27.865.232.800

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1
Số 87 phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội
Tel: (84-4) 3864 0181 Fax: (84-4) 3864 1366

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024					01/01/2024				
	Tỷ lệ góp vốn	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*	*Tỷ lệ góp vốn*	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị hợp lý*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác										
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	*16,43%*	*2.666.666*	27.776.985.675	-	439.733.223.400	*16,43%*	*2.666.666*	27.776.985.675	-	362.399.909.400
Công ty Cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar	0,26%	67.082	2.790.867.722	*(811.948.722)*	1.978.919.000	0,26%	67.082	2.790.867.722	*(1.060.152.122)*	1.730.715.600
Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh (i)	1,00%	99.825	971.029.662	-	1.746.937.500	1,00%	99.825	971.029.662	-	1.697.025.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV. Pharm	0,16%	46.816	300.659.375	-	-	0,06%	17.600	300.659.375	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	0,10%	21.600	472.871.724	-	712.800.000	0,10%	18.000	472.871.724	-	702.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Dịch vụ Thương mại Tuyên Quang	0,36%	18.000	197.784.303	-	-	0,36%	18.000	197.784.303	-	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Sanofi - Synthelabo Việt Nam	0,00%	10	1.000.000	-	-	0,00%	10	1.000.000	-	-
TỔNG CỘNG			**32.511.198.461**	***(811.948.722)***	-			**32.511.198.461**	***(1.060.152.122)***	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024	*01/01/2024*
Ngắn hạn		
Chi phí bản quyền phần mềm	360.575.619	1.608.721.989
Chi phí sửa chữa	300.774.194	-
Chi phí bảo hiểm	275.091.405	167.648.444
Chi phí thuê văn phòng	154.000.000	50.400.000
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	53.456.278	348.011.278
TỔNG CỘNG	**1.143.897.496**	**2.174.781.711**
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	25.189.298.423	25.955.233.124
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	-	241.724.066
TỔNG CỘNG	**25.189.298.423**	**26.196.957.190**

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024		*01/01/2024*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Công ty liên quan				
Chi nhánh Công ty cổ phần dược Danapha tại thành phố Hà Nội	2.512.937	2.512.937	64.667.151	64.667.151
Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm OPC	3.813.283.839	3.813.283.839	103.175.880	103.175.880
b. Bên thứ ba				
- Hyphen Pharma Pte.Ltd	100.024.555.309	100.024.555.309	106.912.001.978	106.912.001.978
- Công ty TNHH B.Braun Việt Nam	25.553.109.894	25.553.109.894	31.824.196.277	31.824.196.277
- Ever Neuro Pharma GMBH	28.197.212.133	28.197.212.133	19.605.529.845	19.605.529.845
- Công ty Cổ phần 4-Life Việt Nam	25.567.337.265	25.567.337.265	13.960.105.154	13.960.105.154
- Các nhà cung cấp khác	182.061.896.230	182.061.896.230	236.008.010.309	236.008.010.309
TỔNG CỘNG	**365.219.907.607**	**365.219.907.607**	**408.477.686.594**	**408.477.686.594**

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024					*30/09/2024*	
	Số phải thu	*Số phải trả*	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã khấu trừ trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Số phải thu*	*Số phải trả*
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	138.528.103	619.208.403	92.153.549.177	(89.060.283.790)	(3.649.559.677)	138.528.103	62.914.113
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	37.863.763.003	-	(37.863.763.003)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	388.318.932	-	(388.318.932)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	8.390.827.944	21.925.289.674	-	(28.934.044.386)	-	1.382.073.232
Thuế thu nhập cá nhân	-	546.140.758	3.105.330.405	-	(3.051.283.906)	-	600.187.257
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.437.044.126	-	(2.437.044.126)	-	-
Các loại thuế khác	-		9.965.104	-	(9.965.104)	-	-
Phí, lệ phí	-	166.160.916	2.557.499	-	(168.718.415)	-	-
TỔNG CỘNG	**138.528.103**	**9.722.338.021**	**157.885.817.921**	**(89.060.283.790)**	**(76.502.697.549)**	**138.528.103**	**2.045.174.603**

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024	*01/01/2024*
Lãi vay tạm tính	207.804.873	238.256.330
Trích trước chi phí thưởng	3.000.000.000	2.973.062.500
Tríc trước chi phí khác	1.500.000.000	
TỔNG CỘNG	**4.707.804.873**	**3.211.318.830**

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	30/09/2024	*01/01/2024*
Kinh phí công đoàn	38.169.300	36.770.260
Phải trả hàng ủy thác	6.472.182.902	11.710.713.917
Cổ tức phải trả	10.846.144.000	170.810.000
Các khoản phải trả khác	2.348.140.069	3.014.067.516
TỔNG CỘNG	**19.704.636.271**	**14.932.361.693**

16. VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024		*Số phát sinh trong kỳ*		*30/09/2024*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngân hàng	317.875.943.470	317.875.943.470	510.079.471.193	(551.695.282.746)	276.260.131.917	276.260.131.917
Vay cá nhân	17.111.000.000	17.111.000.000	1.580.000.000	(4.450.000.000)	14.241.000.000	14.241.000.000
TỔNG CỘNG	**334.986.943.470**	**334.986.943.470**	**511.659.471.193**	**(556.145.282.746)**	**290.501.131.917**	**290.501.131.917**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	*30/09/2024 (VND)*	*01/01/2024 (VND)*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh Thăng Long	13.486.977.503	71.538.952.701	3,8% - 6,0%	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	14.680.202.975	5,0% - 5,8%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	12.821.461.593	54.191.834.098	2,8% - 5,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – Sở giao dịch	54.576.843.642	22.053.327.524	3,3% - 4,0%	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	-	8.394.723.076	5,0%	Tín chấp
NH TMCP Hàng Hải VN – Sở giao dịch	22.916.728.701	32.351.113.208	3,3% - 5,1%	Tín chấp
NH TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đống Đa	20.244.105.732		4,0%	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	18.241.962.723	34.588.093.913	4,8% - 5,0%	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh SGD2	43.437.855.927	45.064.163.252	3,5% - 5,2%	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	74.633.530.431	19.559.455.839	4,5% - 5,0%	Tín chấp
NH NN và PT Nông thôn CN Tân Bình	15.900.665.665	15.454.076.884	4,2% - 5,5%	Tín chấp
Vay cá nhân	14.241.000.000	17.111.000.000	5,0%	
TỔNG CỘNG	**290.501.131.917**	**334.986.943.470**		

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023*
Số đầu kỳ	672.051.279	1.704.436.279
Trích lập trong kỳ	14.652.816.826	4.318.105.647
Sử dụng trong kỳ	(10.229.384.583)	(5.350.490.647)
Số cuối kỳ	**5.095.483.522**	**672.051.279**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2023	209.790.000.000	2.444.991.780	59.107.435.977	271.342.427.757
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	83.311.802.443	83.311.802.443
- Chia cổ tức	-	-	(31.468.500.000)	(31.468.500.000)
- Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	-	-	(314.666.667)	(314.666.667)
- Trích quỹ khen thưởng do hoàn thành và vượt chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận năm 2022	-	-	(2.003.438.980)	(2.003.438.980)
- Tạm phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi 2023	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2023	209.790.000.000	2.444.991.780	106.632.632.770	318.867.624.550
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024				
Vào ngày 01 tháng 01 năm 2024	209.790.000.000	2.444.991.780	139.259.609.169	351.494.600.949
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	105.768.341.969	105.768.341.969
- Chia cổ tức (*)	-	-	(31.468.500.000)	(31.468.500.000)
- Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc (*)	-	-	(392.000.000)	(392.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng do hoàn thành và vượt chỉ tiêu kế hoạch lợi nhuận năm 2023 (*)	-	-	(14.260.816.826)	(14.260.816.826
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2024	209.790.000.000	2.444.991.780	198.906.634.311	411.141.626.091

(*) Công ty đã thực hiện chia cổ tức và trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023 căn cứ theo Nghị quyết số 21/NQĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông của Công ty.

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2024 (Cổ phiếu)			01/01/2024 (Cổ phiếu)		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tỷ lệ sở hữu (%)
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	13.721.550	13.721.550	65,406%	13.721.550	13.721.550	65,406%
Ông Lê Nam Thắng	1.689.000	1.689.000	8,051%	1.700.000	1.700.000	8,103%
Bà Lê Thị Kim Ánh	1.518.800	1.518.800	7,240%	1.518.800	1.518.800	7,240%
Ông Nguyễn Doãn Liêm	1.210.940	1.210.940	5,772%	1.210.940	1.210.940	5,772%
Cổ đông khác	2.838.710	2.838.710	13,531%	2.827.710	2.827.710	13,479%
TỔNG CỘNG	**20.979.000**	**20.979.000**	**100%**	**20.979.000**	**20.979.000**	**100%**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	209.790.000.000	209.790.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	209.790.000.000	209.790.000.000
Cổ tức, lợi nhuận công bố/đã chia	31.468.500.000	31.468.500.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

19.1 Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	30/09/2024	01/01/2024
Hàng hóa nhập khẩu ủy thác giữ hộ bên thứ ba (VND)	4.188.827.004	1.533.462.787

19.2 Ngoại tệ các loại

	30/09/2024	01/01/2024
USD	11.862	14.044
EUR	293	14.938

20. DOANH THU

20.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng doanh thu	**1.498.756.170.885**	**1.534.823.449.305**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	1.486.353.081.418	1.521.421.084.125
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.403.089.467	13.402.365.180
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
DOANH THU THUẦN	**1.498.756.170.885**	**1.534.823.449.305**

20.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi tiền gửi	15.983.396	26.868.583
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.865.047.800	1.587.184.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.093.558.673	10.436.434.014
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	103.532.591	-
TỔNG CỘNG	**16.078.122.460**	**12.050.487.097**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Giá vốn của hàng hóa đã bán và cung cấp dịch vụ	1.276.053.606.036	1.251.454.783.415
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.465.276.588	22.294.072.736
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(26.545.025.200)	
TỔNG CỘNG	**1.255.973.857.424**	**1.273.748.856.151**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí lãi vay	8.960.248.628	13.744.400.570
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.584.857.547	14.756.267.964
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.366.858.172	11.515.634.826
Chi phí tài chính khác	(248.203.400)	20.124.720
TỔNG CỘNG	**27.663.760.947**	**40.036.428.080**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	42.157.653.947	42.798.708.409
Chi phí vật liệu, bao bì	4.541.625.827	5.732.602.223
Chi phí công cụ dụng cụ	915.241.253	1.212.209.686
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.089.474.636	4.924.363.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.772.713.678	22.011.735.361
Chi phí bán hàng khác	23.332.464.896	21.730.011.181
TỔNG CỘNG	**96.809.174.237**	**98.409.630.447**

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	9.214.000.347	9.005.159.231
Chi phí thuê đất	3.107.380.914	5.327.809.410
Chi phí công cụ dụng cụ	347.736.816	286.473.541
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.869.166	134.891.815
Chi phí trích lập/hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.490.865.847	2.263.107.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.318.185.403	5.017.116.575
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.668.510.961	9.221.902.649
TỔNG CỘNG	**32.154.549.454**	**31.256.460.441**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí mua hàng hóa để bán	1.276.053.606.036	1.251.454.783.415
Trích lập dự phòng GGHTK	(20.079.748.612)	22.294.072.736
Chi phí nhân công	51.371.654.294	51.803.867.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.862.749.303	5.825.190.103
Chi phí công cụ dụng cụ	1.262.978.069	1.498.683.227
Chi phí trích lập/hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.490.865.847	2.263.107.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.090.899.081	27.028.851.936
Chi phí khác	43.884.577.097	41.246.390.762
Tổng cộng	**1.384.937.581.115**	**1.403.414.947.039**

25. THU NHẬP KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Bồi thường hàng hóa	29.380.127.959	-
Tổng cộng	**29.380.127.959**	**-**

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế

26.1 Chi phí thuế TNDN

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	21.925.289.674	20.485.154.486
Điều chỉnh thuế của năm trước	-	
Thuế TNDN hoãn lại	3.879.165.953	-

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế và lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	131.572.797.596	103.796.956.929
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	26.314.559.519	20.759.391.386
Các khoản điều chỉnh tăng	1.355.960.985	43.200.000
Trong đó: Thù lao HĐQT + BKS	*185.909.092*	*216.000.000*
Dự phòng GGHTK	*6.465.276.588*	
Giảm chi phí thuế GTGT hạch toán phí	*88.337.601*	-
Chi phí khác	*40.281.646*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(5.745.230.830)	(317.436.900)
Trong đó: Cổ tức được nhận	*(2.865.047.800)*	*(1.587.184.500)*
Hoàn nhập dự phòng GGHTK	*(25.861.106.351)*	-
Chi phí thuế TNDN	**21.925.289.674**	**20.485.154.486**
Thuế TNDN hoãn lại	**3.879.165.953**	**-**

26.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lãi chưa được ghi nhận

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*	
	Số cuối kỳ	*Số đầu năm*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng hàng tồn kho	-	3.879.165.953	(3.879.165.953)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ			***(3.879.165.953)***	***-***

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách người có liên quan của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị số 1083/CPC1-HĐQT đã được công bố thông tin đại chúng ngày 30 tháng 7 năm 2024.

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát/ảnh hưởng đáng kể và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Trung ương 3	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược Danapha	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty có chung thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	Công ty có chung thành viên HĐQT

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Tổng Công ty Dược Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	Cổ tức đã trả	10.000.000.000	10.000.000.000
		Dịch vụ bảo quản hàng phòng chống Covid		218.534.795
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội	Công ty có chung thành viên HĐQT	Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	1.460.807.970	1.426.345.652
		Mua hàng hoá và dịch vụ	-	-
		Cổ tức đã nhận	2.666.666.000	1.333.333.000
Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm OPC	Công ty có chung thành viên HĐQT	Bán hàng hoá và dịch vụ	110.751.500	-
		Mua hàng hoá và dịch vụ	5.596.749.727	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Danapha tại thành phố Hà nội	Công ty liên kết của Công ty mẹ	Bán hàng hoá và dịch vụ	-	-
		Mua hàng hoá và dịch vụ	-	80.131.945
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Công ty liên kết của Công ty mẹ	Bán hàng hoá và dịch vụ	-	-
		Mua hàng hoá và dịch vụ	-	437.932.286
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Y Tế Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	Bán hàng hoá và dịch vụ	119.628.017	-
		Mua hàng hoá và dịch vụ		

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:
Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tiền lương, thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024*	*Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023*
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Chủ tịch HĐQT	123.272.727	63.000.000
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên HĐQT	58.909.091	45.000.000
Bà Trần Thị Kim Khánh	Thành viên độc lập HĐQT (từ ngày 11/04/2024)	69.545.455	-
Ông Công Việt Hải	Tổng giám đốc	583.735.453	556.853.517
Bà Nguyễn Thị Hòa	Phó Tổng Giám đốc	478.876.998	412.531.636
Bà Bùi Thị Thanh Hải	Thành viên HĐQT (từ ngày 11/04/2024) Phó Tổng giám đốc (từ ngày 01/05/2024)	226.290.908	-
Bà Nguyễn Hồng Nhung	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 11/04/2024)	21.818.182	45.000.000
Nguyễn Huy Thanh	Thành viên HĐQT Phó Tổng giám đốc (từ ngày 01/06/2024)	196.339.546	45.000.000
Nguyễn Thùy Dung	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 11/04/2024)	21.818.182	45.000.000
Ban kiểm soát	Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 11/04/2024)	206.102.275	373.943.179
Ủy ban kiểm toán	Ủy ban kiểm toán (bổ nhiệm ngày 12/06/2024	-	-
TỔNG CỘNG		**1.986.708.817**	**1.586.328.332**

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang đi thuê đất và tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	*Ngày 01 tháng 01 năm 2024*
Đến 1 năm	5.489.762.524	4.793.838.472
Từ 1 – 5 năm	26.736.020.430	23.467.217.700
Trên 5 năm	72.281.337.458	67.117.183.710
TỔNG CỘNG	**104.507.120.412**	**95.378.239.882**

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024	*Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 (Trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế TNDN	105.768.341.968	83.311.802.443
Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập trong kỳ	(7.288.417.098)	(11.966.455.050)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**98.479.924.870**	**71.345.347.393**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.979.000	20.979.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.979.000	20.979.000
Lãi trên cổ phiếu		
- *Lãi cơ bản*	4.694	3.401
- *Lãi suy giảm*	4.694	3.401

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm tài chính 2023 căn cứ theo Nghị quyết số 21/NQĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông Công ty và được phân bổ cho kỳ tài chính chín tháng đầu năm tương ứng theo tỷ trọng lợi nhuận sau thuế chín tháng chia cho lợi nhuận sau thuế cả năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 đã được điều chỉnh giảm phần tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết số 21/NQĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Hà nội, ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Ninh Thị Thu Hiền	Đặng Thị Dư	Công Việt Hải